

NGHIÊN CỨU TỪ NGỮ PHƯƠNG NGỮ THEO THUỘC TÍNH MỞ TỪ NHIỀU GÓC NHÌN KHÁC NHAU

HOÀNG TRONG CANH¹

Abstract: The article presents a number of approaches to the study of dialect words, extending the traditional structural approach. Beside the traditional way of studying words from the point of view of structural systems, it can deepen the study of words from the point of view of language function, culture, perception, and more. This broader perspective allows to exploit the regional characteristics manifested in many different ways in a dialect language.

Key words: *dialect words; nomination; symbol; function; language - culture.*

1. Mở đầu

Lâu nay, phương ngữ (PN) thường được nghiên cứu chủ yếu là theo quan điểm của ngôn ngữ học lịch sử và địa lí ngôn ngữ học. Những đóng góp của các tác giả có tên tuổi ở nước ta đi theo xu hướng này là to lớn, hiển minh và rất quý báu. Song hướng nghiên cứu này cũng có những hạn chế nhất định, do bản thân cách tiếp cận không cho phép các tác giả thoát ra khỏi những hạn chế của cấu trúc luận. Trong mấy thập kỉ lại đây, với sự ra đời và hưng thịnh của xã hội - ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ - văn hoá học,... trong Việt ngữ học nói chung, PN học tiếng Việt nói riêng đã thấy xuất hiện những luồng sinh khí mới. Trong xu hướng mới đó, từ vựng PN tiếng Việt cũng được nghiên cứu với thuộc tính mở; đối tượng nghiên cứu được tiếp cận bằng một hệ phương pháp khoa học, không chỉ dừng lại ở sự miêu tả đặc điểm từ vựng địa phương theo quan điểm hệ thống cấu trúc, mang tính truyền thống mà còn đi sâu nghiên cứu từ ngữ theo quan điểm của ngôn ngữ - chức năng, ngôn ngữ - văn hoá học, ngôn ngữ - Việt Nam học,...; với cả những hiểu biết và phương pháp của xã hội ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tri nhận. Chính những điều đó đã làm cho một số công trình nghiên cứu PN có sắc thái hiện đại, ít nhiều vượt khỏi khuôn khổ của ngôn ngữ học truyền thống. Bài viết này nêu một số phương diện của từ ngữ PN tiếng Việt đã được khảo sát theo hướng mở, chủ yếu là những trải nghiệm quan sát, nghiên cứu của bản thân.

2. Một số hướng tiếp cận, nghiên cứu từ ngữ phương ngữ

Tùy theo mục đích nghiên cứu, từ ngữ PN có thể được tiếp cận theo những góc độ khác nhau với phương pháp sử dụng khác nhau.

2.1. Hướng nghiên cứu từ vựng - ngữ nghĩa của một phương ngữ nhằm tìm ra đặc điểm của vốn từ phương ngữ đó

Đây là hướng nghiên cứu từ vựng PN theo phương pháp hệ thống cấu trúc, mang tính truyền thống. Như ta biết, đây là cách cơ bản và phù hợp nhất để cho thấy diện mạo, độ phong phú từ

¹ PGS.TS., Trường Đại học Vinh.

vùng, đặc điểm (cấu tạo, ngữ nghĩa) của các lớp từ PN. Từ nguồn tư liệu thu thập được, tiến hành đối chiếu - đối lập từ PN với từ của từ vựng toàn dân (và từ PN khác) theo quan hệ âm - nghĩa nhằm chỉ ra đặc điểm từ vựng ngữ nghĩa của PN đó.

Với cách làm này, người nghiên cứu sẽ xác định được đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa, cấu tạo và các lớp từ của PN với đặc điểm mỗi loại. Chẳng hạn, trong chuyên luận “Phương ngữ Nam Bộ - những khác biệt về từ vựng - ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ”, tác giả Trần Thị Ngọc Lang [8] xác định có 8 lớp từ PN Nam Bộ; tương tự, trong chương 2 của chuyên luận “Từ địa phương Nghệ Tĩnh về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa [1], Hoàng Trọng Canh cũng chỉ ra 6 lớp từ địa phương (TĐP) Nghệ Tĩnh và đặc điểm cấu tạo của từ PN này. Chúng tôi cho rằng, cho tới nay, cách phân chia từ vựng PN thành 6 lớp từ: (1) Những từ vừa có sự tương ứng về âm vừa có sự tương đồng về nghĩa; (2) Những từ có sự tương ứng về âm và biến đổi ít nhiều về nghĩa; (3) Những từ cùng âm nhưng có thay đổi ít nhiều về nghĩa; (4) Những từ giống âm nhưng khác nghĩa; (5) Những từ khác âm nhưng tương đồng về nghĩa; (6) Những từ khác âm khác nghĩa) là cách phân loại triệt để và nhất quán, vừa cụ thể, rạch ròi vừa bao quát được đặc điểm các loại từ địa phương xét theo quan hệ âm và nghĩa của từ.

Về cấu tạo, TĐP cũng được cấu tạo theo mô hình chung của từ tiếng Việt, song có thể thấy từ PN khác từ toàn dân ở yếu tố tham gia (là yếu tố PN hay yếu tố toàn dân) và kiểu quan hệ kết hợp tạo từ giữa các yếu tố đó. Chẳng hạn, PN Nghệ Tĩnh có 6 mô hình cấu tạo TĐP là: (1) Dùng yếu tố cơ sở mất nghĩa trong vốn từ toàn dân để tạo từ PN, ví dụ: *trợn trạc, cai nhai, ...*; (2) Dùng yếu tố có nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân để tạo từ riêng, ví dụ: *chinh chiến, phốp phang, siêng sắn, ...*; (3) Dùng yếu tố toàn dân + yếu tố PN, ví dụ: *mưa lút, bò me, chơi nhởi, ...*; (4) Dùng yếu tố PN + yếu tố toàn dân, ví dụ: *mần ăn, mần loạn, ...*; (5) Dùng các yếu tố PN tạo từ ghép địa phương, ví dụ: *tróc củi, tráy chum, ...*; (6) Dùng yếu tố PN tạo từ láy địa phương, ví dụ: *nhóp nhúa, bậm bap, ...*

Nghiên cứu các lớp từ PN theo quan hệ nghĩa chuyên sâu hơn, với các hiện tượng như đồng nghĩa, trái nghĩa, chuyển nghĩa, ... trong PN cũng áp dụng theo cách tiếp cận hệ thống cấu trúc - ngữ nghĩa và phương pháp so sánh, đối lập như vậy.

2.2. Từ ngữ phương ngữ được xét từ phương diện định danh, biểu trưng

Định danh (nomination), theo G.V.Côn-sansky (Колшанский Г.В) là “sự cố định (hay gắn) cho một kí hiệu ngôn ngữ, một khái niệm - biểu niệm phản ánh những đặc trưng nhất định của một biểu vật - các thuộc tính, phẩm chất và quan hệ của các đối tượng và quá trình thuộc phạm vi vật chất và tinh thần, nhờ đó các đơn vị ngôn ngữ tạo thành những yếu tố nội dung của giao tiếp ngôn ngữ” [12]. Cũng theo G.V.Côn-sansky, “Bất kì kí hiệu ngôn ngữ nào cũng biểu thị những thuộc tính đã được trừu tượng hóa của các sự vật cụ thể, và do vậy, bao giờ cũng được gắn với một lớp đối tượng hay một loạt hiện tượng...” [13]. Cũng với cách nhìn như vậy, nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận tên gọi về sự vật là sự phản ánh đặc trưng, thuộc tính nào đó của sự vật đã được con người tri nhận, lựa chọn, trừu tượng hóa, khái quát hóa. Sự tri nhận đó không chỉ để phản ánh mà còn là nhằm khu biệt sự vật này với sự vật khác để cho sự giao tiếp ngôn ngữ được tiến hành một cách

bình thường. Như thế, tên gọi của từ thể hiện sự lựa chọn của cộng đồng đã tạo ra và sử dụng từ ngữ của ngôn ngữ đó. Chọn lựa đặc trưng nào để khu biệt các sự vật bằng tên gọi không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm khách quan của sự vật hiện thực mà còn do yếu tố chủ quan của con người, như nhận thức, “độ sâu phân loại” đối với thực tại, môi trường sống, thói quen ngôn ngữ, tâm lí, văn hóa bản ngữ. Trong sự nhận thức, lựa chọn đặc trưng phản ánh thực tại như thế, con người là trung tâm của sự tri nhận thực tại đó. Vì thế, trong ngữ nghĩa của từ ngữ đều ít nhiều thấy “bóng dáng con người” - đặc trưng văn hóa của cộng đồng dân tộc đó, địa phương đó.

Khi xét định danh và tri nhận của từ ngữ, cần trả lời ba câu hỏi: 1) Những thuộc tính và quan hệ gì của sự vật được người vùng PN đó tri nhận và biểu đạt qua lớp từ PN của mình? 2) Những thuộc tính và quan hệ đó được biểu đạt như thế nào qua lớp từ khảo sát trong PN? 3) Những thuộc tính, những quan hệ được phản ánh và cách biểu đạt chúng phản ánh những nét đặc trưng gì của văn hóa vùng, của tính cách người dân trong vùng?

Trong ba câu hỏi nêu trên, việc chỉ ra các thuộc tính, các quan hệ mà câu hỏi thứ nhất đặt ra, đặc biệt khi giải đáp câu hỏi thứ hai thì như một logic tất yếu, chúng ta hướng đến khái quát, rút ra những nét đặc trưng văn hoá của người địa phương mà câu hỏi thứ ba đặt ra.

Chẳng hạn, có thể so sánh cách định danh của từ ngữ giữa các PN qua một số nhóm từ cụ thể. Ví dụ, cùng một đối tượng sự vật được gọi tên, nếu Bắc Bộ gọi là *cay chỉ thiên* (tri nhận theo đặc điểm không gian) thì người Nghệ lại gọi là *cay mọi* (nhìn theo kích thước, hình khối), người Nam Bộ gọi là *ót hiểm* (tri nhận theo tính chất). Tương tự, đó là ba cách lựa chọn đặc điểm định danh khác nhau: *bánh đa, bánh khô, bánh tráng* giữa ba vùng PN về cùng một đối tượng gọi tên. So sánh từ vựng ngữ nghĩa giữa các vùng, những nét đặc trưng tư duy văn hóa của vùng miền cũng được thể hiện qua những lớp, nhóm từ đặc trưng. Chẳng hạn, trong PN Nam Bộ có tới 29 từ chỉ hiện tượng con nước khác nhau: *nước bạc, nước bò, nước cái, nước chạy, nước đứng, nước đổ, nước kém, nước lên, nước lớn, nước lụt, nước nập, nước ngập, nước nhảy, nước nhùng, nước nổi, nước quay, nước giựt, nước rặc, nước rằm, nước rọt, nước rông, nước ròng, nước rút, nước sát, nước son, nước trôi, nước ương, nước vận, nước xuống*. Chỉ riêng về số lượng từ cũng đã cho thấy đặc trưng của vùng sông nước Nam Bộ. Điều đặc biệt tạo nên nét đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa của Nam Bộ trước hết là các từ vừa dẫn trên đều là các từ chỉ hiện tượng nước sông chứ không phải ở biển. Cho nên, nói về hiện tượng sông nước ở Nam Bộ là nói về sông rạch và những cánh đồng nổi liền sông rạch. Ngay cả những từ như *nước bạc, nước lên, nước lụt, nước ngập, nước rút, nước xuống*,... chúng ta nghe âm tưởng là quen, nhưng nghĩa của chúng lại không giống như nghĩa mà ta suy đoán. Bởi vì, các từ này nằm trong hệ thống từ vựng PN Nam Bộ, đối lập với các từ khác trong trường, chúng tạo ra nét khu biệt, chỉ hiện tượng không giống như vùng khác. Chẳng hạn, *nước ngập* không phải là nước làm ngập cái gì đó mà là “nước lên theo mùa trong năm, vào khoảng tháng sáu âm lịch đến tháng mười, nước mỗi ngày mỗi dâng lên”; *nước lụt* là mùa nước lên cao hàng năm ở đồng bằng sông Cửu Long, vào khoảng tháng chín, kéo dài trên ba tháng”. Tương tự, nếu từ *nác rặc* trong PN Nghệ Tĩnh là chỉ hiện tượng nước thủy triều ở biển hàng ngày rút xuống ở mức thấp nhất thì *nước rặc* trong PN Nam Bộ lại chỉ hiện tượng nước sông, “nước

chảy cạn hết, chỉ còn một đường nước nhỏ ở giữa lòng sông”². Điểm đặc biệt thứ hai thể hiện ở lớp từ ngữ này là cách cấu tạo các đơn vị định danh phân loại. Tuyệt đại đa số yếu tố phân loại đều là yếu tố mang thuộc tính chỉ sự vận động, hoạt động của người: *bò* (*nước bò*: “nước bắt đầu len lỏi lên bờ, lấn dần mặt đất”), *chạy* (*nước chạy*: “con nước chảy trong tháng, khiến tôm cá phải di chuyển (chạy)”), *đổ* (*nước đổ*: “con nước từ nguồn đổ xuống, chảy xuôi một chiều”), *đứng* (*nước đứng*: “nước không chảy, thời điểm chuyển trạng thái con nước dâng (*nước lớn*) và con nước rút (*nước ròng*)”), *nap* (*nước nap*: “nước rút ở giai đoạn kết thúc, sau cùng”), *nhảy* (*nước nhảy*: “nước lớn, dâng nhanh, bất ngờ”), *quay* (*nước quay*: “nước chuyển từ chế độ lên, xuống sang chảy một chiều”), *giụt* (*nước giụt*: nước ở những tháng nước lũ bắt đầu hạ xuống, rút xuống”), *lên* (*nước lên*: “nước dâng theo con nước hàng năm, thường là tháng mười”), *xuống* (*nước xuống*: “nước hạ theo con nước hàng năm, thường là tháng mười một, tháng chạp”), *rút* (*nước rút*: “nước ở những tháng nước lũ bắt đầu hạ xuống”), *vận* (*nước vận*: “nước chảy xoáy cuộn tròn nơi các con sông gặp nhau”),... Điều đó không chỉ tạo nên sự sống động của từ ngữ trong trường mà còn cho thấy con mắt nhìn nhận tinh tường, am hiểu, sự gắn bó máu thịt, cùng chung sống của con người Nam Bộ với sông nước. Có vậy, chúng ta mới mới thấy “cái lí” của cách gọi tên xe **khách** bằng xe **đò**, **quá bộ** bằng **quá giang**,... mới thấy sự “chính xác” mang tính đặc trưng văn hóa của người Nam Bộ về con số, *chục* không hẳn là 10 mà có thể là 12, 14,... đối với trái cây và các sản phẩm nhiều vô kể mà xứ miệt vườn mênh mông, trù phú tạo nên, như bắp (ngô), hột (trứng) vịt, hột gà. Quả là, sự tác động sâu sắc của môi trường sinh thái nhân văn, cái “chất văn hóa Nam Bộ - sông nước” đã ăn sâu trong máu của người Nam Bộ và biểu hiện một cách tự nhiên trong ngôn ngữ, trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của người dân nơi đây.

Xét từ theo phạm vi phản ánh và độ sâu phân loại, các từ giữa các PN có thể khác nhau, đó cũng là một biểu hiện phản ánh quan niệm, ứng xử văn hóa xã hội có thể khác nhau của các vùng. Chẳng hạn, cùng một tên gọi, như *nón*, *dì*, *cậu*, *o*, *cô*, *bác*,... trong tiếng Việt nhưng phạm vi bao quát rộng/hẹp về nghĩa của các tên gọi này trong các PN lại không trùng khít nhau. Nếu ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ *nón* chỉ đồ dùng che nắng, che mưa thường làm bằng một loại lá cọ trắng thì *nón* dùng ở Nam Bộ lại là từ chỉ đồ dùng chất liệu khác nhau để đội đầu. Tương tự, ở Bắc Trung Bộ và Nam Bộ, nếu *dì* là chị, em gái mẹ, *cậu* là anh, em trai mẹ thì ở Bắc Bộ, *dì* chỉ là em gái, *cậu* chỉ là em trai mẹ,...

Xét phương thức định danh được lựa chọn thể hiện trong các từ ngữ phái sinh cũng có thể thấy đặc trưng ngôn ngữ văn hóa của từng vùng PN. Khảo sát 1.602 từ ngữ cá người Nghệ Tĩnh dùng, phương ngữ Nghệ Tĩnh (PNNT) dùng 28 từ ngữ phái sinh để định danh, trong đó “nóc” là yếu tố giữ vai trò chỉ loại lớn, yếu tố đứng sau phân loại, tạo biệt loại. Tập hợp các đặc trưng, thuộc tính của sự vật được phản ánh ta có thể thấy được thói quen cảm nhận và tri giác sự vật đã trở thành quy tắc, phương thức định danh từ ngữ trong PNNT. Ngoài *nóc* có ý nghĩa chung, *nóc nác* có nghĩa khái quát, 26 từ ngữ còn lại có thể phân thành các loại khác nhau. Vì “nóc” là phương tiện đi lại trên sông, biển nên yếu tố thứ hai được lựa chọn kết hợp với “nóc” là yếu tố chỉ “mục

² Nghĩa của các từ chỉ hiện tượng con nước dâng ở đây đều được chúng tôi dựa vào *Từ điển từ ngữ Nam Bộ* [7].

đích” của loại phương tiện đó. Phương thức định danh theo quan hệ kết hợp ngữ nghĩa kiểu này thể hiện ở 6 từ ngữ. *Nốc nghề* là *nốc* nghề đánh cá. “Nghề” ở đây không chỉ có ý nghĩa chỉ biệt loại mà còn phản ánh “nhân tố chủ quan” về sự đánh giá của con người. “Nốc” có thể là phương tiện chuyên dùng cho những nghề khác nhau, mục đích khác nhau, ví như nghề vận tải hàng hoá, nghề buôn, nghề chở khách,... và theo nghĩa thông thường, những người làm công việc đó cũng được gọi là “nghề”. Nhưng đối với Nghề Tĩnh, chỉ có loại *nốc* (thuyền) được dùng để đánh cá mới gọi là *nốc “nghề”*. Điều này khách quan cũng phản ánh vị trí, vai trò quan trọng của nghề cá trong đời sống vật chất và tinh thần của cư dân Nghề Tĩnh. Như vậy, theo tâm thức văn hoá của người Nghề, thuyền chuyên dùng để đánh cá mới được gọi là *nốc nghề* cho nên những loại *nốc* chuyên dùng cho nghề khác phải được gọi tên khu biệt với nó. *Nốc vận* là chỉ loại thuyền chuyên (vận tải) chở hàng hoá thuê; *nốc đò* là loại thuyền làm đò chở khách trên sông, *nốc buôn* là loại thuyền của các gia đình buôn bán bằng đường sông nước; *nốc câu* là loại thuyền nhỏ dùng để câu cá mực; *nốc góc* là loại thuyền nhỏ (như thuyền thúng) dùng để cố định các góc vó, trên có treo đèn để cá theo ánh sáng mà vào vó.

Gần gũi với cách gọi tên trên là cách định danh dựa vào phương thức hoặc công cụ đánh bắt cá. Trong PNNT có 05 từ định danh theo sự lựa chọn phương thức đánh bắt: *nốc vây*, *nốc cào*, *nốc thả*, *nốc đèn*, *nốc đáy*; có 07 từ định danh theo phương thức lựa chọn yếu tố khu biệt là loại công cụ (lưới) đánh bắt cá. Trong PNNT có các từ chỉ các loại lưới: *dạ*, *rèo*, *rê*, *rùng*, *vó*, mỗi loại lưới như vậy chỉ thích hợp đánh bắt cá trong một ngư trường, thời gian nhất định. Cũng do vậy, thuyền chuyên dùng loại lưới nào để đánh bắt cá thì được gọi tên theo dấu hiệu biệt loại đó. Cho nên, PNNT có các từ *nốc dạ*, *nốc dạ cào*, *nốc rèo*, *nốc rùng*, *nốc rê*, *nốc vó*, *nốc vó đèn*, ... Như vậy, các từ dùng để chỉ phương tiện đánh cá trong PNNT chủ yếu được định danh theo phương thức ghép mà yếu tố loại biệt trong từ ghép loại này là những yếu tố thể hiện đặc trưng về phương thức và công cụ đánh bắt cá. Những đặc trưng lựa chọn như vậy là điển hình, nổi bật của nghề cá.

Xét ngôn ngữ trong mối quan hệ với phản ánh - tư duy và liên tưởng thì biểu trưng gắn liền với định danh của từ ngữ. Trong ngôn ngữ học, “biểu trưng” (symbol) được dùng khác nhau; là kí hiệu (signe) có tính võ đoán hoặc là kí hiệu mà quan hệ với quy chiếu (referent) là có nguyên do. “Biểu trưng” mà chúng tôi vận dụng trong bài viết này được hiểu là một loại chuyển nghĩa được tạo ra trên cơ sở quan hệ tương đồng hay tương cận, có tính chất hàm ẩn, khi từ ngữ với hình ảnh quen thuộc mang những thuộc tính đặc trưng được dùng để tượng trưng, gọi nên mối liên tưởng chuyển nghĩa biểu trưng cho đặc điểm, tính chất tâm lí nào đó của đời sống con người.

Ví dụ, qua tên gọi về nghề cá trong PNNT, ta cảm thấy cá và những sự vật có liên quan không những không thể thiếu trong đời sống lao động vật chất của con người nơi đây đã từ xa xưa, lâu đời mà hình ảnh về chúng còn trở thành những biểu tượng trong đời sống tinh thần của người dân xứ Nghề. Các sự vật quen thuộc liên quan đến nghề cá đã trở thành hình ảnh liên tưởng, biểu tượng cho nhiều đặc điểm tính cách của con người. Chúng đã đi vào đời sống văn hoá tinh thần của người dân xứ Nghề. Con cá, con mực, cái *chôông* (*chông*), cái *oi* (giò) cũng đã đi vào thơ dân gian, đi vào thành ngữ, tục ngữ địa phương, trở thành hình ảnh biểu trưng. Như ta biết, trong phạm vi ý nghĩa của từ ngữ nói chung, trong thành ngữ, tục ngữ nói riêng, đặc trưng văn hoá dân tộc thường

được thể hiện đậm nét nhất là ở các hình ảnh, các đặc điểm lựa chọn biểu trưng. Chúng tôi nghĩ, trong phạm vi PN cũng vậy; lựa chọn hình ảnh, đặc điểm nào của sự vật để biểu trưng là tùy thuộc vào mức độ gần gũi và khả năng liên tưởng giữa hình ảnh, sự vật được đưa ra với hàm ý, với ý niệm khái quát hoá mà người nói hướng tới. Do vậy, hình ảnh biểu trưng phải mang tính chung quen thuộc với mọi người. Trong PNNT, *cá, ló, cuốc, cày*,... không chỉ là tên gọi về các đối tượng quen thuộc gắn bó với đời sống người xứ Nghệ mà hình ảnh của các tên gọi này còn trở thành hình ảnh biểu trưng cho nhiều đặc trưng khác nhau; như *cá* và *ló* (thóc) biểu trưng cho vật chất, cái cơ bản tự mình làm ra (*cá đem đó, ló đi cày*), hay biểu trưng cho cuộc sống no đủ (*sẩy cha ăn cơm với cá, sẩy mẹ đình ngã cả đàng*). Trong ngôn ngữ toàn dân, đối với cộng đồng người Việt, khi nói tới “cua”, mọi người có thể liên tưởng tới đặc điểm vận động của nó là “bò ngang” khác con vật khác, cho nên hình ảnh con cua gợi nên ý nghĩa biểu trưng về tính ngang bướng ương gàn của con người. Bởi thế, “cua” được dùng trong thành ngữ *ngang như cua*. Cũng là ẩn tượng về đặc trưng vận động, cua gầy cẳng di chuyển trông rất “trái mắt” nên hình ảnh của nó trong thành ngữ *ngoe nguẩy như cua gầy cẳng* là biểu trưng cho cử chỉ tráo trở không biết ngượng. “Giam” trong PNNT là chỉ *cua* (đồng). Đối với người Nghệ Tĩnh “giam” lại gợi ra một số liên tưởng khác “cua”. Người xứ Nghệ lấy *giam* để biểu trưng cho đặc điểm hình thể gầy yếu dơ xương của con người. Nên mới có thành ngữ: *Tóm (gầy) như giam*:

- *Ai mà béo bạo (khỏe) như tru (trâu)*

Về đất Kẻ Ngù cũng tóm như giam.

- *Ai mà ngài (người) tóm như giam*

(Ca dao Nghệ Tĩnh)

“Giam” còn được dùng để biểu trưng cho tính chất lộn xộn, lung tung không nề nếp. Thành ngữ so sánh: *như giam trong oi* là hàm ý ví với tính chất đó. Trong một thành ngữ địa phương khác: *nhét cá lòi giam*, người xứ Nghệ đã khéo chọn lựa hai sự vật cụ thể sống trong cùng một môi trường nhưng không tương hợp để khái quát hoá về ý niệm: cái gì cũng có giới hạn, không thể có được tất cả. Hình ảnh con *giam* trong thành ngữ Nghệ Tĩnh: *như cối đâm giam* còn được dùng kết hợp với hình ảnh chiếc cối để biểu trưng cho tính chất bản thủ của con mắt, mặt người với vẻ dính bết gây cảm giác ghê sợ. Cũng như cá, giam có ở khắp nơi trên các cánh đồng xứ Nghệ, là loại thức ăn quen thuộc gắn bó với đời sống của người dân, là hình ảnh đã ăn sâu vào tâm thức mọi người dân nơi đây. *Giam* không chỉ trở thành hình ảnh biểu trưng cho nhiều đặc điểm tính chất của người nói chung mà còn là hình ảnh biểu trưng cho sự cần cù chăm chỉ, chịu thương chịu khó của người lao động. Hình ảnh *giam* cùng với con bò trong thành ngữ: *tay dắt con bò chân dò con giam* là biểu trưng cho tính cách đáng quý đó của người Nghệ Tĩnh. Đối với người lao động, *giam* còn là hình ảnh biểu trưng cho sự no đủ về vật chất trong đời sống sinh hoạt dân dã thôn quê:

Lấy anh em không phải lo

Bước lên giường cũ, giam kho ba nôi.

(Ca dao Nghệ Tĩnh)

Quả là, nếu ta chỉ so sánh tên gọi đơn thuần “giam” nghĩa là “cua” như nghĩa mà từ điển thường chú giải thì làm sao thấy được ý nghĩa biểu trưng, cái hàm ý, cái cảm nhận, biểu cảm, nét tư duy, sắc thái văn hoá của người Nghệ Tĩnh qua các lớp nghĩa của từ “giam” khác “cua” lí thú như vậy.

Như vậy, cùng một đối tượng được gọi tên, không những giữa PN và ngôn ngữ toàn dân có thể có tên gọi về cá khác nhau mà ta còn thấy ý nghĩa biểu trưng của từ PN cũng có những nét riêng. Điều đó cho thấy mối quan hệ gần gũi giữa hiện thực phản ánh với đời sống và sự tri nhận, liên tưởng ít nhiều khác nhau của người Nghệ Tĩnh so với các vùng miền khác. Cũng như các PN khác, trong nền văn hoá chung đa sắc màu của cộng đồng người Việt, Nghệ Tĩnh cũng như các vùng miền khác vì thế mà có sắc thái văn hoá riêng.

2.3. Từ ngữ phương ngữ được xét từ phương diện chức năng

Như ta biết, ngoài hai chức năng cơ bản, ngôn ngữ nói chung, từ ngữ nói riêng còn có nhiều chức năng khác. Trong văn học nghệ thuật hiện đại, TĐP được dùng góp phần thể hiện đặc trưng vùng miền, cá thể hóa tính cách nhân vật. Trong văn học dân gian, từ ngữ địa phương càng đóng vai trò quan trọng. Bởi thơ ca dân gian là sáng tác truyền miệng của người dân, tiếng nói quen thuộc hàng ngày của họ. Chính vì thế trong thơ ca dân gian các vùng, TĐP được dùng với số lượng nhiều, tần số cao. Chẳng hạn, trong thơ ca dân gian Nam Trung Bộ, có 884 TĐP [10], trong thơ ca dân gian Nam Bộ có 1200 TĐP [6] và trong thơ ca dân gian Nghệ Tĩnh là 962 TĐP được dùng. Có thể phân tích sơ qua vai trò TĐP trong thơ ca dân gian xứ Nghệ làm ví dụ.

Nếu nói văn hóa là những giá trị vật chất và tinh thần mà một cộng đồng, một dân tộc tạo nên trong lịch sử thì dân ca xứ Nghệ là một trong những giá trị văn hóa đặc sắc của người Nghệ Tĩnh trong nền văn hoá cộng đồng người Việt. Cuộc sống, tâm hồn, tính cách của người Nghệ Tĩnh được thể hiện trên nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống vật chất và tinh thần, trong đó đậm nét là kho tàng văn hoá dân gian hết sức phong phú và độc đáo. Có thể nói mảnh đất nào trên đất Việt cũng có thơ ca dân gian nhưng có một vùng dân ca vừa đồ sộ vừa mang đặc trưng không trộn lẫn dân ca các vùng như dân ca xứ Nghệ (trong đó nổi bật nhất là ví, giặm) thì không nhiều. Những giá trị, sự tác động của dân ca xứ Nghệ về tinh thần đối với tâm hồn, tình cảm của các thế hệ người con xứ Nghệ là vô cùng sâu sắc. Cho nên, nhắc đến văn hóa xứ Nghệ không thể không nhắc đến dân ca xứ Nghệ và ngược lại, khi nói đến dân ca xứ Nghệ là đang nói đến một biểu hiện đặc trưng của văn hóa truyền thống Nghệ Tĩnh. Dân ca là “một loại hình sáng tác dân gian mang tính chất tổng hợp bao gồm lời nhạc, động tác, điệu bộ kết hợp với nhau trong diễn xướng” [9]. Lời (hay gọi là ngôn ngữ) là yếu tố đầu tiên và khi hòa quyện với nhạc (gắn với biểu diễn) thì tạo nên cái cốt lõi, cái hồn của dân ca. Cho nên, nói đến đặc trưng dân ca của một vùng thì một trong những yếu tố quan trọng cần phải nhắc tới là ngôn ngữ. Cùng với nhạc, lời ca làm nên giá trị, đặc trưng của dân ca xứ Nghệ, trong đó, theo chúng tôi, một trong những nhân tố tạo nên dấu ấn, sắc thái riêng đó là tiếng Nghệ (bao gồm giọng nói, từ ngữ địa phương Nghệ Tĩnh).

Vậy là, nói đến văn hóa xứ Nghệ không thể không nói tới dân ca Nghệ Tĩnh và khi nói tới dân ca Nghệ Tĩnh lại không thể bỏ qua yếu tố ngôn ngữ, nhất là các yếu tố PN.

Trong *Hát giặm Nghệ Tĩnh* [4] (HGNT) có 12.714 dòng thơ, số TĐP được sử dụng là 592 từ với 2.894 lần xuất hiện, trung bình 4,4 dòng thơ có 1 lần TĐP được dùng. *Hát phòong vãi* [5] (HPV) có 4.163 dòng, trong đó có 229 TĐP với 1.013 lần xuất hiện, trung bình 4,1 dòng thơ có 1 lần TĐP được dùng. Điều đó cho thấy mật độ của TĐP trong lời thơ dân ca ví, giặm Nghệ Tĩnh quả là đậm đặc. Ngoài vai trò thể hiện nội dung, TĐP còn đóng vai trò quan trọng về nghệ thuật. Ví dụ, TĐP được sử dụng để chơi chữ đồng âm:

- *Giả đờ neo chiếc thuyền tình*

Bạn bè mới lái (lười) tơ mảnh gấp ghe.

- *Sao chàng vội cáo về mau*

Hay là ngận nghĩ mấy câu đã chôn?

- *Ngồi ri trơ tráo thêm lâu*

Gọi rằng khách địa vài câu biết gà.

Hay tạo cấu trúc sóng đôi để vừa tránh lặp, tăng khả năng khái quát, vừa tạo nên tính cân xứng hài hòa cho câu thơ:

- *Đến đây đất nước lạ lòng*

Xa cha / ngái mẹ biết cây cùng với ai

- *Nhìn cái mặt cũng soi (đẹp, giỏi)*

Nom (nhìn) tay đánh cũng đều

- *Rú thì rậm rì rì*

Núi thì cao cỏi cỏi (vội vội).

2.4. Nghiên cứu đặc trưng văn hóa giao tiếp thể hiện qua các nhóm từ địa phương và cách nói đặc thù

Từ góc độ văn hóa học - Việt Nam học, qua một số nhóm TĐP và lối nói đặc trưng có thể thấy được ứng xử xã hội, văn hóa giao tiếp của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó.

Có thể so sánh qua một số nhóm từ xưng hô được dùng trong các vùng PN để thấy sự khác biệt về ngôn ngữ là phản ánh sự khác biệt về cách thức ứng xử, thói quen tri nhận, tư duy, liên tưởng của con người mỗi vùng. Đặc điểm tính cách con người và vùng dân cư thể hiện qua những nét khác nhau về xưng hô giữa các vùng [2, tr.57-81].

Cách dùng từ trong lối nói hàm ẩn so sánh cũng như cách lấy từ, dùng kết hợp từ cực cấp để nhấn mạnh đặc điểm tính chất sự vật, ... đó là một trong các biểu hiện của đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa vùng miền.

Ngoài những cách định danh, cách nói thể hiện đặc trưng vùng miền rất rõ như *xe đồ* (xe khách), *quá giang* (quá bộ), *quá trời*, *thấy mờ*,... ở Nam Bộ hay *những đồ*, *như chi*,... ở Nghệ Tĩnh thì cách đánh giá sự vật được thể hiện qua từ ngữ địa phương từng vùng cũng là những biểu hiện sắc thái đặc trưng văn hóa giao tiếp từng vùng phương ngữ. Ví dụ, về đánh giá sự vật, người Nghệ hay có thói quen nếu không so sánh thì cũng dùng các từ phụ đi kèm với từ trung tâm, tạo nên ấn tượng rất mạnh cho người nghe. Nhiều khi có cảm giác người Nghệ ưa lối nói thể hiện biểu cảm, thể hiện thái độ riêng của mình; ít dùng từ hay các tổ hợp từ mang sắc thái trung hòa. Nói tới trạng thái, mức độ của “no”, người Nghệ Tĩnh thường ít khi dùng các phó từ kết hợp với “no” để diễn đạt. Mặc dù *rất no*, *nó quá*, *no lắm*,... đều nhấn mạnh mức độ của “no” nhưng ấn tượng vẫn chung chung hơn là lối nói: *no căng*, *no ềnh*, *no căng*, *no ằng*, *no ặc*, *no ắc*, *no ự*, *no nứt*. Và còn dùng cả phép lấy như *no ắc ắc*, *no căng căng*, *no ứ ứ*, ... Ngôn ngữ toàn dân dùng “già”, PNNT dùng “tra” và có các tổ hợp chỉ mức độ: *tra nhãn*, *tra cây*, *tra hụ*, *tra khụ*, *tra túm*, *tra khộm*, và cách nói *tra mốt* để chỉ người tuy tuổi chưa già nhưng quá thì không ai dòm ngó để ý tới. Ngoài ra còn dùng các tổ hợp tạo ra từ ghép lấy, như *tra khủ khủ*, *tra khát khát* hay tổ hợp cố định *tra trốc mốt* để nhấn mạnh thêm ý nghĩa trong tình huống thích hợp. Trên cơ sở của cấu trúc AX, PNNT rất hay dùng phép lấy để tạo ra tổ hợp 4 hặc 6 âm tiết để nhấn mạnh mức độ tối cao về tính chất đặc tính sự vật và như vậy sắc thái biểu cảm cũng rõ hơn. Dạng mô hình phổ biến là, từ cấu trúc AX tạo thành cấu trúc AXAY.

Ví dụ: *tối mù* → *tối mù tối mịt*; *chua lè* → *chua lè chua lét*; *béo húp* → *béo húp béo híp*; *nhóp hoang* → *nhóp hoang nhóp hoảng*. Có thể kể ra hàng loạt tổ hợp được tạo ra theo phép lấy này, như: *tối hù tối hịt*; *tối đen tối đặc*; *tối thui tối thui*; *xa lơ xa lắc*; *khuya lơ khuya lắc*; *dốt cam dốt cáy*; *dốt đặc dốt địa*; *đen thui đen thui*; *đen hui đen hui*; *đen đuôi đen đuôi*; *đen nhoem đen nhòem*; *đen nhoem đen nhòem*; *xấu hươ xấu huých*; *xấu hoắc xấu huých*; *dại ngoằng dai ngoẵng*; *nghèo xơ nghèo xác*; *trống hơ trống hoác*; *thừa rách thừa rích*; *đặc quánh đặc quèo*; *đặc quánh đặc quéo*; *thui hoang thui hoảng thui hoàng*; *nhóp hoang nhóp hoảng nhóp hoàng*; *tra nhãn tra nhãn tra nhãn*; *nhẹ tênh nhẹ tênh nhẹ tênh*; *no căng no căng no căng*...

3. Kết luận

Trên đây chúng tôi đã nêu một số hướng tiếp cận nghiên cứu từ ngữ địa phương theo hướng mở. Tùy theo mục đích nghiên cứu, chúng ta có cách nghiên cứu từ ngữ phương ngữ theo những hướng phù hợp để thấy được những đặc điểm, vai trò, giá trị của từ địa phương ở bình diện lựa chọn nghiên cứu. Từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ là phương tiện để giao tiếp và tư duy. Bản thân từ nói chung, TĐP nói riêng là sản phẩm của sự tri nhận phản ánh thế giới, cuộc sống. Trong ngữ nghĩa của từ có nhân tố dụng học, tư duy, sự tri nhận, cách phân cắt phản ánh hiện thực. Trong

ngữ nghĩa của từ không chỉ là những nhân tố thuần ngôn ngữ mà còn chứa những giá trị tinh thần – văn hóa, nhận thức, quan niệm, ứng xử với tự nhiên và xã hội. Cho nên nghiên cứu từ PN ngoài những đặc điểm ngôn ngữ cần khai thác theo quan điểm cấu trúc hệ thống thì cần chú ý đến các nhân tố văn hóa, xã hội, định danh, biểu trưng, sự tri nhận và chức năng đa dạng cùng với nó là giá trị nhiều mặt của từ ngữ PN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Trọng Canh, *Từ địa phương Nghệ Tĩnh về một khía cạnh ngôn ngữ - văn hóa*, Nxb KHXH, 2009.
2. Hoàng Trọng Canh, *Một số nét đặc trưng văn hóa giao tiếp vùng miền của người Việt thể hiện qua từ xưng hô được dùng*, trong *Văn hóa giao tiếp*, Nxb KHXH, 2015.
3. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004.
4. Nguyễn Đồng Chi, Ninh Viết Giao, *Hát giặm Nghệ Tĩnh*, Tập 1 (thượng và hạ), Tập 2, Nxb Văn Sử Địa, 1962 - 1963.
5. Ninh Viết Giao, *Hát phường vải* (dân ca Nghệ Tĩnh), Nxb Văn hóa, 1961.
6. Trần Đức Hùng, *Nghiên cứu đặc trưng ngôn ngữ - văn hóa từ ngữ địa phương Nam Bộ (trong thơ ca dân gian Nam Bộ)*, Luận án tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐH Vinh, 2016.
7. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội những vấn đề cơ bản*, Nxb KHXH, 1999.
8. Trần Thị Ngọc Lang, *Phương ngữ Nam Bộ - những khác biệt về từ vựng - ngữ nghĩa so với phương ngữ Bắc Bộ*, Nxb KHXH, 1995.
9. Hoàng Phê (chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb KHXH - Trung tâm Từ điển học, 1994.
10. Đinh Văn Thề, *Từ địa phương trong thơ ca dân gian Nam Trung Bộ*, Luận văn thạc sĩ, Trường ĐH Vinh, 2022.
11. Huỳnh Công Tín, *Từ điển từ ngữ Nam Bộ*, Nxb KHXH, 2007.

Tiếng Nga

12. Колшанский Г.В., *Некоторые Вопросы семантики языка В Гносеологическом аспекте // Принципы и методы семантических исследований*. - М., Наука, 1976, tr. tr.232.
13. Колшанский Г.В., *Лингво-гносеологические основы языковой номинации // языковая номинация, Общие вопросы*. - М., Наука, 1977.